

**CÔNG TY TNHH GIÁO DỤC VÀ THƯƠNG MẠI CHÂU Á**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GIÁO DỤC VÀ THƯƠNG MẠI CHÂU Á

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108619363

**3. Ngày thành lập:** 21/02/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 8, TT 27 khu đô thị Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988666853

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                              | 4212     |
| 2.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                  | 4291     |
| 3.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                           | 4292     |
| 4.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                     | 4293     |
| 5.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                | 4299     |
| 6.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                         | 4229     |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa ;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa.                                                                | 4610     |
| 8.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                   | 3320     |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                     | 4321     |
| 10. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                    | 3314     |
| 11. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước<br>- Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322     |
| 12. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                            | 4329     |
| 13. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                            | 4330     |
| 14. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                       | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4659 |
| 16. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;</li> <li>- Bán buôn xi măng (bao gồm phụ gia xi măng, clinker);</li> <li>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng;</li> <li>- Bán buôn sơn vécni;</li> <li>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;</li> <li>- Bán buôn đồ ngũ kim, hàng kim khí, tôn mạ màu;</li> <li>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.</li> </ul>                                                                                                                                                                                             | 4663 |
| 17. | <p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.</li> </ul> | 4752 |
| 18. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển;</li> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;</li> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7730 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng);<br>- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác;<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác. | 4933        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển                                                                                                                                                             | 5229        |
| 21. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);<br>- Bán buôn xe có động cơ khác                                                                                                                                | 4511        |
| 22. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                      | 8541        |
| 23. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                                                                                                                                                      | 8542        |
| 24. | Đào tạo tiến sỹ                                                                                                                                                                                                                                                      | 8543        |
| 25. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                     | 8511        |
| 26. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                       | 8531        |
| 27. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                    | 8532        |
| 28. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                     | 8533        |
| 29. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                        | 8551        |
| 30. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                          | 8552        |
| 31. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                 | 8559        |
| 32. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                              | 8560(Chính) |
| 33. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                             | 7320        |
| 34. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101        |
| 35. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                              | 4102        |
| 36. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                             | 4221        |
| 37. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311        |
| 38. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310        |
| 39. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế                                                                                                                                                                                                         | 6920        |
| 40. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                       | 7010        |
| 41. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                             | 7020        |
| 42. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê xe có động cơ khác;<br>- Cho thuê ô tô.                                                                                                                                                                            | 7710        |
| 43. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                         | 7211        |

|     |                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                  | 7212 |
| 45. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                            | 7214 |
| 46. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                 | 7221 |
| 47. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                             | 7410 |
| 48. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                               | 7222 |
| 49. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                        | 7420 |
| 50. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                       | 7490 |
| 51. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                          | 8512 |
| 52. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                          | 8521 |
| 53. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                   | 8522 |
| 54. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                               | 8523 |
| 55. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc;<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ;<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;<br>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. | 7110 |
| 56. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                             | 7120 |
| 57. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 58. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                              | 4211 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức       | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN KHẮC HUY | TT Viện KTCGQS Số 42 Đông Quan, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.500.000.000         | 50,000    | 001088016614                                                                                                                                      |         |

|   |                |                                                                          |               |        |           |  |
|---|----------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|-----------|--|
| 2 | BÙI THỊ<br>HUỆ | Thôn Nộn Khê, Xã<br>Yên Từ, Huyện Yên<br>Mô, Tỉnh Ninh Bình,<br>Việt Nam | 2.500.000.000 | 50,000 | 164393377 |  |
|---|----------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|-----------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN KHẮC HUY

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *19/12/1988*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001088016614*

Ngày cấp: *03/04/2017*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *TT Viện KTCGQS Số 42 Đông Quan, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Nhà số 8 TT27 khu đô thị Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội